

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**  
☞ ☐ ☞

**KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG  
ĐẾN NĂM 2020**

**Nha Trang – 2007**

CIAC

**MỤC LỤC**

<b>I- DỰ BÁO PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG .....</b>	<b>3</b>
I.1. Xu thế phát triển kinh tế, xã hội và nhu cầu nguồn nhân lực .....	3
I.2. Hiện trạng Trường Đại học Nha Trang .....	4
<b>II- SỨ MẠNG, MỤC TIÊU VÀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA TRƯỜNG .....</b>	<b>12</b>
II.1. Sứ mạng của trường.....	12
II.2. Mục tiêu phát triển.....	12
II.3. Mô hình tổ chức bộ máy và cán bộ.....	12
<b>III- CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC .....</b>	<b>123</b>
III.1. Chiến lược phát triển đào tạo .....	14
III.2. Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học .....	16
III.3. Đảm bảo chất lượng .....	18
III.4. Chiến lược phát triển các mối liên kết với môi trường kinh tế xã hội .....	19
<b>IV- CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ.....</b>	<b>20</b>
IV.1. Quy mô và cơ cấu trình độ.....	20
IV.2. Mục tiêu và giải pháp phát triển đội ngũ cán bộ .....	22
IV.3. Chiến lược sử dụng .....	22
IV.4. Giải pháp phát triển.....	22
IV.5. Nhu cầu kinh phí phát triển đội ngũ.....	22
<b>V- CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT .....</b>	<b>22</b>
V.1. Mục tiêu phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật.....	22
V.2. Nhu cầu về cơ sở vật chất.....	23
<b>VI- CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH .....</b>	<b>24</b>
VI.1. Chiến lược và biện pháp tăng nguồn lực tài chính .....	24
VI.2. Giải pháp thực hiện .....	24
<b>VII- NHỮNG THUẬN LỢI , KHÓ KHĂN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>24</b>
VII.1. Thuận lợi.....	24
VII.2. Khó khăn .....	25
VII.3. Kiến nghị với Nhà nước và tỉnh Khánh Hòa.....	25
<b>KẾT LUẬN</b>	

## **KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG ĐẾN NĂM 2020**

### **I- MÔI TRƯỜNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG CỦA TRƯỜNG**

#### **I.1. Xu thế phát triển kinh tế, xã hội và nhu cầu nguồn nhân lực**

Cuộc cách mạng khoa học-công nghệ tiếp tục phát triển với những bước tiến nhảy vọt trong thế kỷ 21, đưa thế giới chuyển từ kỷ nguyên công nghiệp sang kỷ nguyên thông tin và phát triển kinh tế tri thức, kho tàng kiến thức của nhân loại ngày càng đa dạng, phong phú và tăng theo cấp số nhân, đòi hỏi chất lượng đào tạo liên tục nâng lên ở tầm cao mới.

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan, vừa là quá trình hợp tác để phát triển, vừa là quá trình đấu tranh để bảo vệ lợi ích quốc gia. Sự cạnh tranh trong phát triển kinh tế ở nhiều cấp độ khác nhau trong nội bộ mỗi quốc gia và giữa các quốc gia diễn ra ngày càng quyết liệt hơn đòi hỏi phải tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng hàng hóa và đổi mới công nghệ. Vì vậy, vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội là vấn đề sống còn của mỗi trường đại học.

Những thành tựu của công cuộc đổi mới đã và đang tạo ra những cơ hội cho sự phát triển toàn diện của đất nước, trong đó có giáo dục và đào tạo, đó là: xã hội ổn định; xu thế phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đòi hỏi nhu cầu lực lượng lao động có trình độ cao ngày càng tăng; quan hệ nước ta với các nước trên thế giới ngày càng mở rộng và tiếp tục phát triển ở tầm cao mới.

Dưới ánh sáng các Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VIII, IX và X của Đảng CS Việt Nam, Nhà nước đã có những chính sách phát triển giáo dục và đào tạo.

Trải qua 47 năm xây dựng và phát triển, ngoài trách nhiệm đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý kinh tế có trình độ đại học và trên đại học phục vụ sự nghiệp xây dựng phát triển ngành Thủy sản - một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, Trường ĐH Nha Trang (trường Đại học Thủy sản trước đây) còn đào tạo đội ngũ lao động có trình độ cao phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội cho các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là khu vực có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng. Nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao và đa dạng được đào tạo tại chỗ phục vụ chiến lược phát triển của địa phương đã và đang trở nên hết sức cấp thiết (khu vực này khó thu hút nguồn nhân lực được đào tạo từ các trung tâm lớn của cả nước như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh).

Định hướng quy hoạch tiểu vùng kinh tế Nam Trung Bộ gắn kết Khánh Hòa với Ninh Thuận, Phú Yên, Đắk-Lắk được triển khai theo tinh thần Nghị quyết 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng vùng duyên hải miền Trung đến năm 2010, đặt ra nhu cầu lớn về nguồn nhân lực cho khu vực. Vai trò của các cơ sở đào tạo đại học đa ngành trong vùng càng trở nên nặng nề.

Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên hiện có 5 cơ sở đào tạo đại học: Trường ĐH Tây Nguyên, Trường ĐH Đà Lạt, Trường ĐH Quy Nhơn, Trường ĐH Phú Yên và Trường ĐH Nha Trang. Ngoài Trường ĐH Nha Trang đang đào tạo 23 chuyên ngành kỹ thuật và công nghệ, các trường còn lại hầu hết đào tạo các ngành: sư phạm, khoa học cơ bản, xã hội – nhân văn và một số chuyên ngành nông - lâm nghiệp. Vì vậy, nhu cầu phát triển Trường ĐH Nha Trang để đào tạo cán bộ các chuyên ngành kinh tế, khoa học, kỹ thuật phục vụ cho chiến lược phát triển của khu vực là rất cần thiết và hoàn toàn có cơ sở vững chắc.

Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên hiện có khoảng gần 10 triệu dân, đang còn gặp rất nhiều khó khăn. Để theo kịp nhu cầu nhân lực trình độ của các nước trong khu vực (200 SV/1 vạn dân) thì mỗi năm- lưu lượng sinh viên của khu vực cần được đào tạo tại các trường đại học và cao đẳng vào khoảng 50.000, trong số đó 80% là con em nông ngư dân, không đủ điều kiện học tập xa nhà.

Một trong những tiêu chí mang tính nhân văn của sự nghiệp giáo dục và đào tạo là giúp cho người học được hưởng những điều kiện thuận lợi nhất trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp ra trường. Khánh Hòa là một tỉnh trung tâm của khu vực Nam Trung bộ và Tây nguyên, việc phát triển Đại học Nha Trang sẽ giảm tải cho nhiều trường đại học khác ở Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời là một thuận lợi rất lớn cho con em trong khu vực có điều kiện được học tập tốt nhất, giảm thiểu những chi phí khi phải đi học xa nhà.

## **I.2. Thực trạng Trường Đại học Nha Trang**

### **I.2.1. Thực trạng về cơ cấu tổ chức và cán bộ**

#### **I.2.1.1. Thực trạng về đội ngũ cán bộ**

Hiện nay Trường Đại học Nha Trang có 565 cán bộ viên chức, trong đó:

- Cán bộ giảng dạy :..... 373
- Cán bộ quản lý và phục vụ : ..... 192

Cơ cấu đội ngũ CBGD:

*Theo chức danh:*

- Giáo sư, Phó giáo sư, GV cao cấp ..... 12
- Giảng viên chính ..... 73
- Giảng viên ..... 288

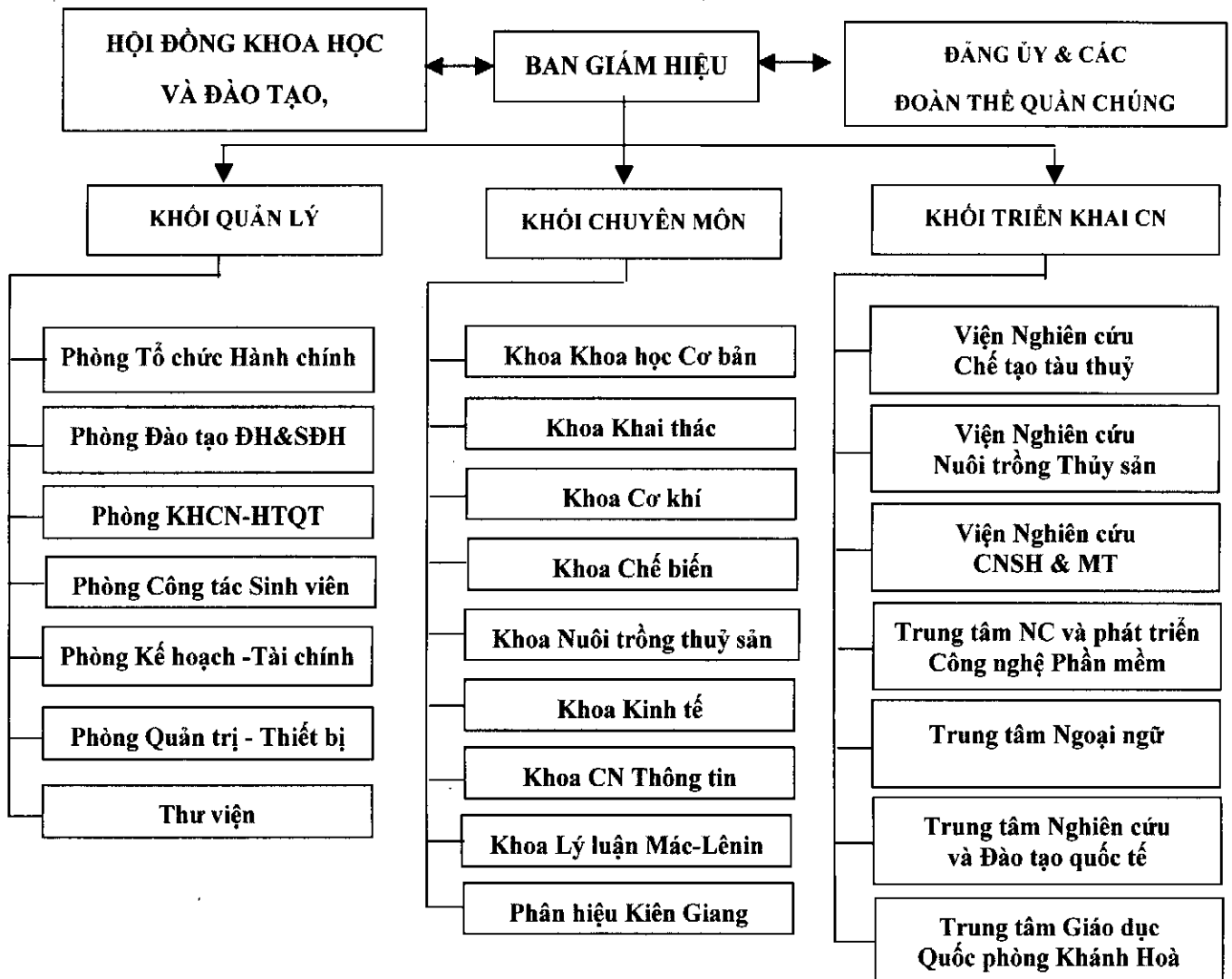
*Theo trình độ đào tạo:*

- Tiến sĩ ..... 45
- Thạc sĩ ..... 129
- Đại học ..... 199

Phần lớn các GS, PGS, Tiến sĩ, giảng viên chính là những cán bộ có nhiều kinh nghiệm và khả năng trong đào tạo và NCKH, nhiều cán bộ trẻ được đào tạo, bồi dưỡng ở nhiều nước trong khu vực và thế giới đã tỏ ra rất năng động trong công việc. Những cán bộ đầu đàn của các ngành Cơ khí, Chế biến, Khai thác, Nuôi trồng thủy sản... đều là những cán bộ có uy tín và thâm niên nghề nghiệp cao, tuy nhiên còn phải tiếp tục củng cố, đặc biệt là ngoại ngữ, để có thể hội nhập với khu vực và thế giới.

#### **I.2.1.2. Tổ chức bộ máy**

## SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC HIỆN TẠI CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



## 1.2.2. Thực trạng về công tác đào tạo

Trường Đại học Nha Trang là cơ sở đào tạo đại học và trên đại học có bề dày truyền thống gần 50 năm và đã có 30 năm đứng chân trên địa bàn Khánh Hòa. Trường đã đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực quan trọng về khoa học kỹ thuật và quản lý kinh tế-xã hội cho khu vực, đóng góp một phần to lớn cho sự phát triển của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên cũng như của ngành Thủy sản Việt Nam. Từ năm 1997, cùng với việc không ngừng củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo phục vụ ngành Thủy sản cả nước, được sự cho phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường đã không ngừng tăng cường quy mô và cơ cấu ngành học theo hướng đa ngành. Hiện nay, Trường đang đào tạo 11 mã ngành bậc sau đại học, 22 mã ngành bậc đại học thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, kinh tế và xã hội nhân văn. Hiện nay, Trường đang tổ chức đào tạo các bậc học và loại hình đào tạo sau:

## 1.2.2.1. Bậc đào tạo

- *Tiến sĩ*: Trường tổ chức đào tạo NCS 6 chuyên ngành. Đã có 29 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công Luận án Tiến sĩ, hiện có 35 người đang làm nghiên cứu sinh tại trường.

- *Thạc sĩ*: Hiện nay đang đào tạo 5 mã ngành, số lượng học viên không ngừng tăng: năm 1992 – 13 học viên; 1996 – 20 học viên; 2000 – 15 học viên; 2006 – 75 học viên.

- *Đại học & Cao đẳng*: Trước năm 1990, mỗi năm tuyển sinh từ 150 - 250 sinh viên, đến nay Trường được Bộ GD&ĐT cho phép tuyển sinh đào tạo 23 mã ngành đại học, cụ thể như sau:

**Khoa Cơ bản:** *Tiếng Anh*

**Khoa Khai thác:** *Khai thác Thủy sản; An toàn hàng hải; Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử*

**Khoa Cơ khí:** *Cơ khí tàu thủy; Cơ khí động lực ô tô; Cơ khí động lực tàu thủy; Chế tạo máy; Cơ điện tử.*

**Khoa Chế biến:** *Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học thực phẩm; Công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh.*

**Khoa Kinh tế:** *Quản trị kinh doanh; Quản trị kinh doanh du lịch; Kinh tế thủy sản; Kinh tế thương mại; Kế toán; Tài chính.*

**Khoa Nuôi :** *Nuôi trồng thủy sản; Quản lý môi trường và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Bệnh học thủy sản.*

**Khoa Công nghệ thông tin:** *Tin học*

**Bảng 1- Qui mô tuyển sinh hàng năm**

TT	Năm tuyển sinh	Số lượng SV hệ chính quy
1	1990	350
2	1995	1400
3	2000	2200
4	2005	2700
5	2006	3000

Với hệ không chính quy, những năm gần đây, bình quân mỗi năm tuyển khoảng 1500 sinh viên, tăng 5 lần so với 10 năm trước. Đào tạo hệ không chính quy chủ yếu được tiến hành ở các địa phương trọng điểm nghề cá.

Ngoài bậc đại học, Trường được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo bậc cao đẳng cho tất cả các ngành của bậc đại học đang đào tạo.

- *Trung học chuyên nghiệp*: Trường tổ chức đào tạo bậc THCN ngành Tin học, Kế toán – Tin học, Công nghệ chế biến thủy sản và Cơ khí động lực, số lượng chiêu sinh hàng năm gần 500 học viên. Ngoài việc đào tạo tại Nha Trang, trường còn liên kết với các địa phương như Ninh Thuận, Phú Yên, Đắc Lắc, Đà Nẵng, Bến Tre... mở các lớp đào tạo bậc học này, số lượng học viên ngày một tăng và được dư luận xã hội đánh giá cao.

- *Các cấp, bậc đào tạo khác*: Ngoài các bậc đào tạo trên, Trường còn tổ chức đào tạo và cấp bằng Máy trưởng, Thuyền trưởng tàu cá, Kỹ thuật viên tin học, Công nhân vận hành máy tàu

thủy, Công nhân vận hành máy lạnh, Chứng chỉ ngoại ngữ và Tin học các cấp độ A, B, C... Hiện nay Trường có trên 20.000 sinh viên theo học, trong đó phân theo các bậc học và loại hình đào tạo được trình bày ở bảng 2.

**Bảng 2- Quy mô học viên, sinh viên năm 2006**

TT	Bậc học	Số lượng (người)
1	Sau Đại học	350
2	Đại học chính quy	9900
3	Cao đẳng chính quy	3200
4	Trung cấp chính quy	600
5	Hệ không chính quy	6 000
6	Đào tạo ngắn hạn	800
	<b>Tổng cộng</b>	<b>20.800</b>

Với phương châm không ngừng phát triển, không bằng lòng với những gì đang có, Trường luôn tích cực đẩy mạnh việc phát triển các ngành nghề đào tạo, đi tắt đón đầu trong công tác đào tạo, năm học 2006 Trường đang tích cực đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở thêm một số ngành học mới.

#### 1.2.2.2. Phương thức đào tạo

Hiện nay Trường tổ chức 3 phương thức đào tạo là: Chính quy tập trung, Không chính quy và phối hợp đào tạo từ xa qua mạng.

Bằng các hoạt động của mình, Trường ĐH Nha Trang đã và đang khẳng định là một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho ngành Thủy sản cũng như các ngành kinh tế kỹ thuật khác phục vụ nhu cầu xây dựng, phát triển kinh tế xã hội cho tỉnh Khánh Hoà, các tỉnh Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và một phần Tây Nguyên.

#### 1.2.3. Thực trạng về công tác nghiên cứu khoa học

Hoạt động khoa học và công nghệ của nhà trường trong những năm qua đã bám sát chiến lược khoa học công nghệ của quốc gia, của ngành Thủy sản và gắn liền với công tác đào tạo cán bộ có trình độ cao (Thạc sĩ và Tiến sĩ). Nhiều kết quả nghiên cứu có ý nghĩa lớn về mặt lý luận và thực tiễn của nghề cá, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Các công trình khoa học không những tăng về số lượng mà còn được triển khai ở nhiều lĩnh vực khác nhau như Cơ khí, Chế biến, Nuôi trồng thủy sản, Môi trường, Khai thác, Kinh tế, Nghiên cứu cơ bản và Công nghệ thông tin. Nhiều công trình đã thu được kết quả tốt và được áp dụng vào thực tiễn, góp phần khẳng định uy tín của Nhà trường, tạo công ăn việc làm cho nhân dân các địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững ngành Thủy sản.

Bước tiến quan trọng về KHCN của Trường trong thời gian qua là số lượng đề tài chuyên giao công nghệ nhiều hơn so với trước đây. Một số đề tài được ứng dụng trong sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao như:

- Nghiên cứu và chuyển giao quy trình công nghệ sản xuất tôm Sú giống chất lượng cao và nuôi tôm Sú thương phẩm cho các tỉnh từ Quảng Ninh đến Cà Mau.
- Sinh sản nhân tạo và nuôi thương phẩm cá Chẽm, cá Chẽm mõm nhọn, cá Lóc đen.
- Ứng dụng công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá rô phi đơn tính.
- Sản xuất Chitin - Chitozan và một số sản phẩm công nghiệp từ phế liệu thủy sản (vỏ tôm, vỏ ghe).
- Nghiên cứu quy trình sản xuất surimi và các sản phẩm mô phỏng từ surimi.
- Thiết kế, chế tạo và bọc tàu bằng vật liệu composite.
- Thiết kế, chế tạo hệ thống thiết bị phục vụ nuôi tôm công nghiệp, quy mô trang trại.
- Nghiên cứu đặc tính cơ bản và chế tạo màng polyme sinh học từ phế liệu chế biến thủy sản (vỏ tôm, vỏ ghe) làm vật liệu bao gói thực phẩm.
- Bảo tồn và lưu giữ tiềm năng di truyền các loài thủy sản quý hiếm.
- Nghiên cứu sử dụng các hợp chất sinh học biển trong công nghệ sau thu hoạch nông, thủy sản và thay thế các hoá chất độc hại trong chế biến thực phẩm.

**Bảng 3- Số lượng Đề tài/Dự án sản xuất thử nghiệm giai đoạn từ 2001 đến 2005**

TT	Nội dung	Số lượng
1	Số lượng đề tài NCKH, Dự án SXTN cấp Nhà nước	03
2	Số lượng đề tài NCCB	02
3	Dự án triển khai công nghệ & NCKH	02
4	Đề tài cấp Bộ	58
5	Đề tài cấp Trường	61
6	Đề tài NCKH của sinh viên	173

Trong số 126 đề tài từ cấp Nhà nước đến cấp Bộ, cấp Tỉnh và cấp Trường đã có 35 đề tài được nghiên cứu sinh và học viên cao học sử dụng vào luận án Tiến sĩ, Thạc sĩ.

Kết quả nghiên cứu của các đề tài đã được báo cáo trong các hội thảo chuyên ngành và sau đó được chuyển về Thư viện làm tài liệu tham khảo. Từ đây, các kết quả nghiên cứu được cập nhật vào giáo trình, bài giảng, góp phần làm tăng tính thời sự, sinh động và hấp dẫn cho môn học.

Công tác NCKH của sinh viên ngày càng mở rộng và phát triển. Hàng năm Trường đều tổ chức Hội nghị sinh viên NCKH và gửi công trình dự thi Giải thưởng sinh viên NCKH của Bộ GD&ĐT và Giải thưởng sáng tạo kỹ thuật VIFOTEC của Bộ KHCN.



Nhiều đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học, nhất là trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản với sự tài trợ của nước ngoài, đã đạt được những kết quả rất khả quan phục vụ cho công tác lập kế hoạch phát triển ngành Thủy sản.

Công tác thông tin KH-CN tiếp tục phát triển. Tạp chí "Khoa học & Công nghệ Thủy sản" của Trường được Bộ VHTT cấp giấy phép xuất bản số 112/GP-BVHTT ngày 10/4/2003 đã xuất bản đều đặn, cung cấp những thông tin KH-CN hữu ích, chủ yếu về các lĩnh vực Nuôi trồng, Khai thác, Chế biến... phục vụ cho sự phát triển của ngành Thủy sản.

#### **I.2.4. Thực trạng về quan hệ với môi trường kinh tế xã hội**

Thâm nhuần phương châm giáo dục của Đảng "Lý thuyết đi đôi với thực hành, nhà trường gắn liền với xã hội", Trường ĐH Nha Trang đã thiết lập được quan hệ mật thiết với các cơ quan, tổ chức, địa phương trong cả nước, đặc biệt là tỉnh Khánh Hòa và các tỉnh nghề cá. Nhà trường thường xuyên nhận được thông tin phản hồi về chất lượng đào tạo, nhu cầu đào tạo các bậc học, các ngành học, nhu cầu chuyển giao công nghệ thủy sản.

Một số công trình KH-CN của Trường đã gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của nhiều địa phương như:

+ Nghiên cứu sản xuất tôm sú giống có chất lượng cao đã thành công và chuyển giao công nghệ cho các tỉnh: Nam Định, Quảng Bình, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Cà Mau...

+ Quy trình công nghệ nuôi tôm sú thâm canh chuyển giao cho tỉnh Quảng Bình đạt kết quả tốt.

+ Nghiên cứu bệnh và phòng trị bệnh tôm sú ở nhiều địa phương trong nước.

+ Sinh sản thành công sò huyết, cá lóc đen tại Khánh Hòa.

+ Sản xuất nhân tạo giống cá chẽm và chuyển giao công nghệ cho Khánh Hòa.

+ Thiết kế chế tạo và bọc tàu vỏ composite cho Hải Phòng, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hòa và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các công trình nghiên cứu về kinh tế cũng được chú ý, góp phần xác định phương hướng phát triển xuất khẩu thủy sản và các biện pháp nhằm đổi mới công nghệ về chế biến thủy sản ở Khánh Hòa.

Trường ĐH Nha Trang có quan hệ mật thiết với hầu hết các cơ sở và địa phương nghề cá và một số cơ sở sản xuất và kinh doanh thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Nhiều cơ quan, xí nghiệp lớn trong và ngoài ngành thủy sản có quan hệ mật thiết với Trường, cấp học bổng cho sinh viên, tiếp nhận sinh viên mới tốt nghiệp, hỗ trợ sinh viên thực tập giáo trình, thực tập tốt nghiệp...

Hàng năm, Nhà trường đã ký kết hàng chục hợp đồng KH-CN với Bộ Thủy sản, các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang, Đắc Lắc v.v..., phục vụ trực tiếp cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, tạo cầu nối giữa đào tạo, NCKH với thực tiễn sản xuất xã hội.

Trường ĐH Nha Trang có mối quan hệ với nhiều Trường và Viện trong cả nước như: ĐH Bách khoa Hà Nội, ĐH Nông nghiệp 1 Hà Nội, ĐH Hàng hải, ĐH Vinh, ĐH Huế, ĐH Đà Nẵng, ĐH Khoa học Tự nhiên HN, ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, ĐH Kinh tế Quốc dân HN, ĐH Cần Thơ, các Viện nghiên cứu Thủy sản I, II và III, Viện Hải dương học, Viện Nghiên cứu Hải sản và nhiều viện khác... Trường ĐH Nha Trang là sáng lập viên Mạng lưới các trường, viện nghề cá Việt Nam (ViFINET).

Cán bộ của các Trường, Viện nói trên thường xuyên tham gia giảng dạy tại ĐH Nha Trang, hướng dẫn sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh thực hiện đồ án, luận văn, luận án tốt nghiệp. Đối với một số ngành, cán bộ của các Trường, Viện trên còn tham gia vào việc xây dựng khung chương trình, bài giảng, tham gia hội đồng chấm đề tài luận văn, luận án, các khóa đào tạo huấn luyện kỹ thuật viên cho các phòng thí nghiệm và kỹ thuật phân tích hiện đại. Một số chuyên gia của các cơ sở trên còn tham gia viết sách, tài liệu giảng dạy và huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ.

Về hợp tác quốc tế, Nhà trường đã thiết lập được mối quan hệ với trên 30 trường đại học, viện nghiên cứu về thủy sản và các tổ chức trên khắp thế giới, như: ĐH Hải dương Tràm Giang, ĐH Thủy sản Thượng Hải (Trung Quốc); ĐH Hải dương Tokyo, ĐH Nagaoka (Nhật Bản); ĐH Bergen, ĐH Trondheim, ĐH Tromso (Na Uy); ĐH Plymouth, ĐH Steerling (Vương quốc Anh); ĐH Queensland, ĐH Bắc Úc, ACIAR, CARD, AVI (Úc); Học viện Công nghệ Châu Á (AIT), ĐH Hoàng gia Songkla (Thái Lan); Chương trình Fulbright, VIA (Hoa Kỳ)....

Nội dung hợp tác quốc tế tập trung vào việc: trao đổi cán bộ, sinh viên, thông tin khoa học, kinh nghiệm tổ chức quản lý; hợp tác đào tạo, triển khai các dự án khoa học công nghệ, trao đổi kỹ thuật – công nghệ mới, hội thảo, hội nghị khoa học... nhằm nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất của Trường. Một số dự án quốc tế đã và đang được triển khai là:

- Dự án NUFU pha 1, pha 2 (Na Uy tài trợ)
- Dự án nâng cao năng lực đào tạo cho ngành Nuôi (Đan Mạch tài trợ)
- Dự án cá lồng Đông Nam Á (VQ Anh tài trợ)
- Dự án ương nuôi cá biển trong ruộng nổi (Úc tài trợ)
- Dự án Nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu của Trường do Chính phủ Na Uy tài trợ (thông qua Tổ chức NORAD).

Thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế năng lực đào tạo và nghiên cứu của Trường đã được nâng cao. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường cũng được tăng cường. Vị thế của Trường được nâng cao.

Thông qua hoạt động hợp tác quốc tế, hàng chục cán bộ của Trường đã được cử đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài. Nhiều đề tài NCKH được thực hiện thông qua hỗ trợ của các đối tác, nhiều giáo viên tình nguyện quốc tế (từ các tổ chức AUF, VIA, AVI...) đã đến Trường giảng dạy.

### **I.2.5. Thực trạng về cơ sở vật chất-kỹ thuật phục vụ đào tạo và NCKH**

- Khuôn viên chính của Trường Đại học Nha Trang nằm trên khu đồi phía Bắc thành phố Nha Trang với tổng diện tích trên 20 ha. Ngoài ra còn có ba cơ sở thực nghiệm với diện tích khoảng 30 ha nằm ở Cam Ranh, Ninh Hoà và Cửa Bé (Nha Trang).

- Hiện tại trường có 6 nhà học bao gồm 94 phòng học với tổng diện tích là 12.703m<sup>2</sup>, đảm bảo dung lượng mỗi ca học là 5000 sinh viên. 25 phòng học được trang bị các máy móc thiết bị chuyên dùng hiện đại để phục vụ đào tạo và các cuộc hội nghị, hội thảo tại chỗ và qua mạng trực tuyến.

- Toàn trường hiện có khoảng 800 máy vi tính phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý, hầu hết máy tính đã được nối mạng nội bộ và internet.

- Thư viện có trên 10.000 đầu sách, 25.560 cuốn luận văn, luận án và hàng trăm loại báo, tạp chí và ấn phẩm. Có 03 phòng đọc sách, 01 phòng đọc báo-tạp chí, 01 phòng đọc

mở, 02 phòng mượn với diện tích 5.015m<sup>2</sup> gồm gần 700 chỗ đọc sách, một phòng tra cứu Internet có hơn 100 máy tính với các trang thiết bị tiên tiến. Từ năm 1990-2003, việc bổ sung đầu sách rất khó khăn vì nguồn kinh phí rất hạn chế, các loại sách được bổ sung chủ yếu là sách tham khảo cho sinh viên, còn các loại sách và ấn phẩm thông tin, nhất là ngoại văn được bổ sung hầu như không đáng kể. Dự án Thư viện điện tử và đã hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2004 đã từng bước đáp ứng nhu cầu về thông tin cho CB và SV.

- 50 phòng thí nghiệm thuộc các lĩnh vực Vật lý, Hóa học, Sinh học thực nghiệm, Công nghệ sinh học, Hóa sinh, Vi sinh, Máy điện hàng hải, Máy tàu, Công cụ khai thác và kỹ thuật hàng hải, chế biến thủy sản, công nghệ thực phẩm, kỹ thuật lạnh... đã được đầu tư nâng cấp từ nhiều năm nay, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

- Các phương tiện, thiết bị phục vụ đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập như máy chiếu đa năng, video, phòng học đa phương tiện, ... đang từng bước được nâng cấp đầu tư.

- Ký túc xá gồm 7 toà nhà có khả năng đáp ứng chỗ ở cho khoảng 3000 sinh viên, tuy nhiên trang bị nội thất còn giản đơn, chưa đầy đủ các tiện nghi để phục vụ cuộc sống học tập và nhu cầu nội trú ngày một cao của sinh viên.

- Phòng làm việc của các Khoa, Phòng còn đơn sơ, đa số cán bộ giảng dạy chưa có phòng làm việc riêng.

- Khu vui chơi, giải trí, thể thao đã xây dựng xong và đưa vào phục vụ sinh viên từ năm 2004.

#### **1.2.6. Thực trạng về nguồn lực tài chính**

Trường Đại học Nha Trang là một cơ sở đào tạo và NCKH công lập, nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động của Trường bao gồm: nguồn ngân sách Nhà nước và nguồn thu từ học phí, lệ phí và các khoản thu khác.

**Bảng 4 - Nguồn lực tài chính trong 7 năm (2000-2006)**

Năm	Ngân sách Nhà nước (*1000 đ)	Học phí & thu khác (* 1000 đ)	Tổng thu (* 1000 đ)
2000	15.510.250,00	20.543.204,00	36.053.454,00
2001	21.617.000,00	18.784.000,00	40.401.000,00
2002	24.380.000,00	18.800.000,00	43.180.000,00
2003	30.199.000,00	24.087.590,00	54.286.590,00
2004	39.208.500,00	29.571.300,00	68.779.800,00
2005	43.411.100,00	27.221.900,00	70.633.100,00
2006	40.349.300,00	27.879.700,00	68.229.000,00

## II. SỨ MẠNG, MỤC TIÊU VÀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG ĐẾN NĂM 2020

### II.1. Sứ mạng

*Trường Đại học Nha Trang là đại học đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, tổ chức nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của cả nước, đặc biệt trong lĩnh vực thủy sản.*

### II.2. Mục tiêu phát triển

- Xây dựng và phát triển Trường Đại học Nha Trang đa ngành, đa lĩnh vực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ngành thủy sản, khu vực Nam Trung Bộ và tỉnh Khánh Hoà.

- Phân đấu để sớm trở thành đại học vùng đạt chuẩn quốc gia.
- Phân đấu có đủ năng lực để hội nhập khu vực và thế giới

### II.3. Tổ chức bộ máy của Đại học Nha Trang đến 2020

*(Xem sơ đồ ở trang 13)*

Quá trình xây dựng và ổn định tổ chức dự kiến chia thành hai giai đoạn :

*Giai đoạn 2006 đến 2010 :*

Tập trung xây dựng đội ngũ để củng cố các khoa truyền thống hiện có, điều chỉnh cho phù hợp với cơ cấu ngành nghề đào tạo cho khu vực, đồng thời thành lập thêm một số đơn vị mới. Đào tạo trình độ đại học và SDH. Cụ thể :

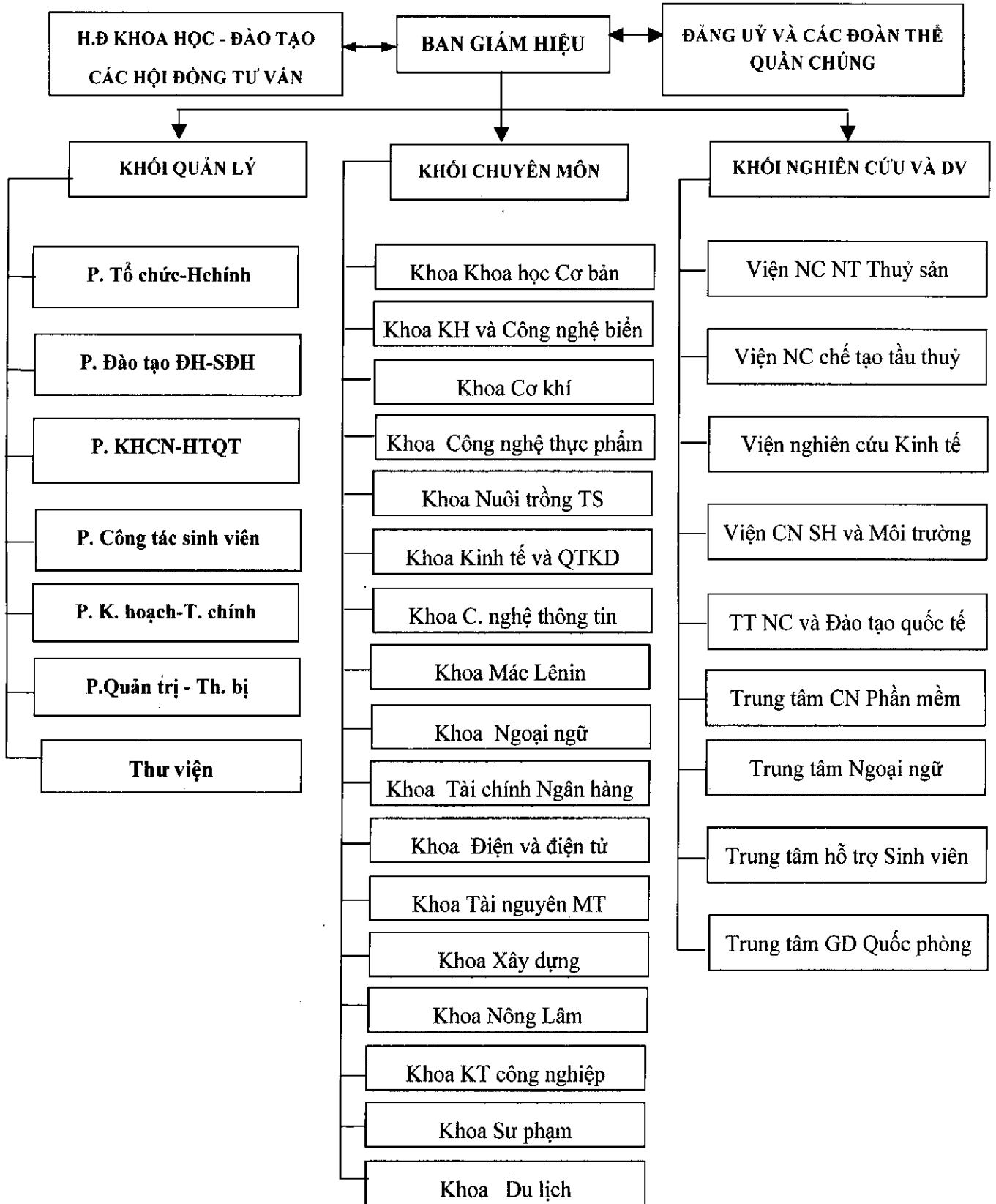
<i>Khối chuyên môn</i>	<i>Khối nghiên cứu và dịch vụ</i>
- Khoa Khoa học và Công nghệ biển	- Viện CN sinh học và môi trường.
- Khoa Nuôi trồng thủy sản	- Trung tâm Công nghệ phần mềm
- Khoa Cơ khí	- Trung tâm Ngoại ngữ
- Khoa Công nghệ thực phẩm	- Trung tâm GD Quốc phòng Khánh Hòa.
- Khoa Tài chính – Ngân hàng.	- Viện nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản
- Khoa Kinh tế và QT kinh doanh	- Viện nghiên cứu Chế tạo tàu thủy.
- Khoa Lý luận Mác – Lê Nin	- Trung tâm ngh.cứu và đào tạo quốc tế
- Khoa Khoa học Cơ bản	
- Khoa Công nghệ Thông tin	

*Giai đoạn 2011 đến 2020 :*

Hoàn thiện, củng cố các đơn vị đã có của giai đoạn 2006 – 2010, tiếp tục thành lập thêm một số đơn vị mới :

- |                                |                           |
|--------------------------------|---------------------------|
| - Khoa Tài nguyên – Môi trường | - Khoa Du lịch            |
| - Khoa Ngoại ngữ               | - Khoa Nông – Lâm         |
| - Khoa Xây dựng                | - Khoa Sư phạm            |
| - Khoa Điện và điện tử         | - Viện nghiên cứu Kinh tế |
| - Khoa Kỹ thuật công nghiệp    |                           |

**SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TRƯỜNG ĐH NHA TRANG ĐẾN NĂM 2020**



**III- CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC****III.1. Chiến lược phát triển đào tạo****III.1.1. Mục tiêu phát triển đào tạo**

- Tiếp tục củng cố và phát triển các chuyên ngành truyền thống: Quản lý và khai thác thủy sản, Chế biến thủy sản, Nuôi trồng thủy sản và Kinh tế thủy sản để giữ vững vai trò của một đại học đầu ngành.
- Tiếp tục mở rộng và đa dạng hoá ngành nghề đào tạo.
- Tạo môi trường và cơ hội học tập đáp ứng nhu cầu của xã hội.
- Chất lượng đào tạo đạt chuẩn quốc gia và khu vực.

**III.1.2. Phát triển chất lượng đào tạo**

- Tăng cường số lượng, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy.
- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.
- Phát triển chương trình, nâng cao chất lượng giáo trình, đổi mới cách dạy học.
- Nâng cao năng lực quản lý.

**III.1.3. Loại hình, cấp đào tạo**

- Loại hình: chính quy, không chính quy và từ xa qua mạng.
- Cấp bậc đào tạo: Sau Đại học, Đại học & Cao đẳng, Trung cấp và Đào tạo nghề.

**III.1.4. Qui mô đào tạo****Bảng 5 - Quy mô tuyển sinh hàng năm:**

		2006	2010	2015	2020
1	Nghiên cứu sinh	20	30	40	50
2	Cao học	150	250	350	500
3	Đại học chính quy	1.500	2.300	2.800	3.500
4	Cao đẳng ch.quy	600	800	1.200	1.500
5	Đại học phi ch. quy	1.500	2.000	2.500	3.000
6	Trung cấp	200	280	350	500
	<b>Cộng</b>	<b>4.000</b>	<b>5660</b>	<b>7.600</b>	<b>9.000</b>

**Bảng 6 - Tổng quy mô đào tạo**

		2005	2010	2015	2020
1	Sau đại học	350	560	720	1.100
2	Đại học chính quy	9.900	10.000	14.000	16.000
3	Cao đẳng ch. Quy	3.200	2.600	3.000	3.500
4	Đại học phi ch.quy	6.000	8.000	10.000	12.000
5	Trung cấp	600	280	350	500
	<b>Tổng số</b>	<b>20.000</b>	<b>21.000</b>	<b>28.000</b>	<b>33.000</b>

**III.1.5. Cơ cấu ngành nghề :**

Phân đầu đến năm 2020 Trường sẽ mở thêm 23 mã ngành mới, đưa tổng số lên 40 - 45 mã ngành đào tạo. Dự kiến lộ trình phát triển các chuyên ngành mới như sau :

**Bảng 7 - Lộ trình phát triển chương trình đào tạo đến 2020**

<i>Năm</i>	<i>Các ngành dự kiến mở thêm</i>	<i>D. kiến tuyển sinh</i>
2007	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	80
2008	Công trình thủy	50
	Công nghệ môi trường	90
	Kiểm toán	100
2009	Hệ thống thông tin kinh tế	120
	Quản lý đất đai	120
<b>2010</b>	Công nghiệp hóa nông thôn	50
	Ngân hàng	
2011	Chăn nuôi – Thú y	80
	Tiếng Pháp/Tiếng Trung	50
2012	Công nghệ vật liệu	80
	Tiếng Nhật/Tiếng Pháp	59
2013	Tài chính quốc tế	100
2014	Quản trị kinh doanh quốc tế	85
<b>2015</b>	Kinh tế đầu tư	50
	Tiếng Trung/Tiếng Pháp	50
2016	Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm	100
2017	Chế biến nông – lâm sản	75
2018	Cấp thoát nước	90
2019	Quy hoạch đô thị và nông thôn	75
<b>2020</b>	Dệt may	80

**III.1.6. Giải pháp thực hiện**

- 1, Xây dựng và hoàn thiện nội dung chương trình đào tạo các ngành học, các bậc học.
- 2, Tuyển chọn, qui hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng dạy để đáp ứng nhu cầu phát triển.
- 3, Từng bước nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ giảng dạy học tập, môi trường học tập và rèn luyện của sinh viên.
- 4, Cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ cho công tác đào tạo, hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo, nhằm cung cấp cho sinh viên những hỗ trợ cần thiết để đảm bảo sự thành công của họ trong quá trình học tập ở trường.

5, Mở rộng quan hệ trong nước và quốc tế để tăng cường liên kết đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ.

6, Cải tiến chế độ học bổng, khen thưởng nhằm khuyến khích và tạo điều kiện phát triển tài năng, đồng thời kích thích tinh thần vượt khó, hăng hái thi đua trong học tập và rèn luyện của sinh viên.

7, Tạo môi trường thuận lợi cho sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học tại các bộ môn, khoa và trường, thông qua các hoạt động chuyên môn để xây dựng, củng cố lòng yêu mến nghề nghiệp và sự gắn bó với nghề của sinh viên khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường.

8, Nâng cao vai trò của các tổ chức Đoàn TN, Hội SV, Trung tâm hỗ trợ SV để lôi cuốn sinh viên vào những hoạt động hữu ích, lành mạnh góp phần nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện.

### **III.2. Chiến lược phát triển khoa học công nghệ**

#### **III.2.1. Mục tiêu phát triển nghiên cứu khoa học**

- Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, gắn học với hành, nhà trường với xã hội.
- Nâng cao trình độ và năng lực đội ngũ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.
- Góp phần củng cố và tăng cường cơ sở vật chất cho Nhà trường phục vụ đào tạo.

#### **III.2.2. Định hướng phát triển nghiên cứu khoa học**

Trên cơ sở các chương trình KHCN trọng điểm của Nhà nước và của ngành thủy sản để xây dựng các đề tài, dự án khoa học lớn theo hướng chuyên ngành và liên ngành. Có chính sách thu hút và tạo điều kiện để tập hợp các nhà khoa học trong và ngoài trường tham gia giải quyết các vấn đề đặt ra từ thực tiễn.

Các hướng nghiên cứu được ưu tiên theo từng lĩnh vực chuyên ngành cụ thể như sau:

##### **\* Ngành Nuôi trồng thủy sản:**

- Nghiên cứu công nghệ sản xuất giống thủy đặc sản nước lợ, mặn có giá trị kinh tế cao như cá biển, động vật thân mềm biển, cua biển, tôm hùm...
- Nghiên cứu công nghệ nuôi thương phẩm các hải đặc sản có giá trị kinh tế cao, các mô hình nuôi bền vững phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội ở Việt Nam.
- Nghiên cứu các vấn đề về dinh dưỡng và thức ăn, bệnh và cách phòng trị bệnh, sinh thái và môi trường; công nghệ sinh học, di truyền chọn giống và bảo tồn gen các loài thủy sản quý hiếm.
- Nghiên cứu nguồn lợi và bảo vệ nguồn lợi thủy sản làm cơ sở cho công tác quy hoạch vùng nuôi, khai thác hợp lý nguồn lợi.
- Nghiên cứu về đa dạng sinh học và bảo vệ bền vững môi trường, nguồn lợi thủy sản.

##### **\* Ngành Chế biến :**

- Nghiên cứu phát triển công nghệ sản xuất sản phẩm mới từ phế liệu thủy sản: chitin, chitozan, chất màu, hương liệu, keo cá, dầu cá, bột đạm thủy phân, màng sinh học....
- Nghiên cứu tách chiết các hoạt chất sinh học từ sinh vật biển và ứng dụng sản xuất sản phẩm kỹ thuật, y dược: Carrageenan, enzyme, caroten, độc chất, hormon...



- Nghiên cứu phát triển công nghệ sản xuất sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng: surimi, sản phẩm mô phỏng, thực phẩm chức năng...

- Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn, mô hình tổ chức kiểm tra, giám sát, cảnh báo các yếu tố nguy hiểm và độc hại trong nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu.

- Phát triển sản xuất sản phẩm xuất khẩu từ cà phê, trà, ca cao.

*\* Ngành Cơ khí:*

- Nghiên cứu ứng dụng các thành tựu về cơ giới hoá, tự động hoá phục vụ cho công nghệ bảo quản và chế biến, nuôi trồng và khai thác thủy sản, bảo vệ môi trường.

- Nghiên cứu nâng cao hiệu quả khai thác thiết bị năng lượng trên tàu đánh cá.

- Nghiên cứu công nghệ chế tạo tàu thủy và các thiết bị nghề cá bằng vật liệu mới.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin vào tính toán, thiết kế các thiết bị cơ khí và ứng dụng CNTT trong đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao.

*\* Ngành Khai thác:*

- Nghiên cứu đảm bảo an toàn sản xuất cho nghề cá biển.

- Nghiên cứu phát triển nghề cá bền vững.

- Ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ mới (GIS, GPS, ...) vào quản lý và tổ chức khai thác thủy sản.

*\* Các ngành Kinh tế - Xã hội:*

- Nghiên cứu giáo dục nhân cách, ý thức chính trị và pháp luật cho học sinh, sinh viên của Nhà trường.

- Nghiên cứu một số vấn đề kinh tế - xã hội cấp thiết như: đổi mới doanh nghiệp, cổ phần hóa doanh nghiệp, nghiên cứu qui hoạch phát triển bền vững ngành thủy sản và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nghiên cứu ứng dụng các lý thuyết về kinh tế, quản lý sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững ngành thủy sản vào điều kiện cụ thể của Việt Nam.

- Nghiên cứu các mô hình quản trị kinh doanh; phát triển các loại hình doanh nghiệp; phân tích, đánh giá môi trường kinh doanh; phát triển và quản lý nguồn nhân lực; quản trị chất lượng.

- Nghiên cứu xây dựng mô hình quản trị tài chính trong doanh nghiệp; nghiên cứu tổ chức thị trường chứng khoán ảo phục vụ đào tạo và học tập; xây dựng chiến lược và chính sách tài chính cho các công ty cổ phần.

- Xây dựng mô hình tổ chức hạch toán kế toán cho các doanh nghiệp; xác định giá trị doanh nghiệp; các vấn đề về kiểm toán.

- Nghiên cứu các vấn đề về thị trường, xuất khẩu phát triển thương mại hội nhập.

*\* Các lĩnh vực khác*

- Nghiên cứu áp dụng các phương pháp dạy học tích cực.

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy, quản lý và NCKH tại Trường.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài nguyên biển và quản lý số liệu ngành thủy sản.
- Nghiên cứu giải pháp nâng cấp hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin của Trường.
- Nghiên cứu nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện trong nhà trường.
- Nghiên cứu biện pháp nâng cao năng lực và hiệu quả công tác quản lý Nhà trường.

### III.2.3. Giải pháp thực hiện

- 1, Chuẩn hoá công tác xây dựng kế hoạch và đánh giá hiệu quả các hoạt động KHCN theo chuẩn quốc tế.
- 2, Tạo động lực thúc đẩy NCKH thông qua các biện pháp khuyến khích, các chính sách đãi ngộ và nâng cao chế độ trách nhiệm.
- 3, Qui hoạch đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, sắp xếp hợp lý lực lượng cán bộ khoa học nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp về con người và phương tiện, thiết bị.
- 4, Ưu tiên các nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm khoa học có hàm lượng chất xám cao, có giá trị thương mại đem lại nguồn tái đầu tư cho KHCN.
- 5, Tăng cường các mối quan hệ hợp tác trong nước và quốc tế nhằm tạo sức mạnh tổng hợp trong các hoạt động KHCN.
- 6, Qui hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học - công nghệ, gắn kết NCKH với đào tạo đại học và sau đại học;
- 7, Tìm giải pháp huy động vốn đầu tư cho KHCN thông qua các hoạt động hợp tác, các dự án, các hợp đồng nghiên cứu ứng dụng, tài trợ quốc tế, mở rộng các loại hình dịch vụ xã hội như: dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ chuyên gia công nghệ, dịch vụ thông tin, dịch vụ tư vấn, tập huấn kỹ thuật v.v...

## III.3. Đảm bảo chất lượng

### III.3.1 Các điều kiện đảm bảo chất lượng

- 1, Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng dạy cơ hữu để đến cuối kỳ kế hoạch đạt tỷ lệ 19 SV/GV, trong đó ít nhất có 70% GV có trình độ trên đại học.
- 2, Mở rộng qui mô diện tích mặt bằng theo tiêu chuẩn trường đại học Việt Nam
  - Khu học tập 5 ha/1000 SV
  - Khu thể thao, giải trí 1 ha/1000 SV
  - Khu ký túc xá 2 ha/1000 SV
  - Diện tích làm việc cho khối quản lý: 0,6m<sup>2</sup> /SV
- 3, Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, các phòng thí nghiệm trọng điểm.
- 4, Hoàn thiện hệ thống thông tin và mạng nội bộ để khai thác thông tin trên mạng quốc gia và quốc tế.
- 5, 100% các môn học đều có bài giảng in, 60% các môn học có sách, giáo trình.
- 6, Thường xuyên có 70% cán bộ giảng dạy và 10% SV từ năm thứ 3 tham gia nghiên cứu khoa học.

8, Tìm nguồn kinh phí bổ sung để nâng kinh phí thường xuyên từ 3,5 triệu đ/1SV lên trên mức ( 4 -5 )triệu đ/1SV.

### **III.3.2. Các biện pháp nâng cao chất lượng**

1, Thay đổi tư duy trong tổ chức quản lý Nhà trường, tổ chức quản lý đào tạo và các hoạt động khoa học công nghệ.

2, Thực hiện đồng thời các chiến lược hỗ trợ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo:

- Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học.
- Chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy.
- Chiến lược phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn lực tài chính.
- Chiến lược phát triển các mối liên kết với môi trường kinh tế xã hội.

3, Thúc đẩy việc cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy, thi và kiểm tra nhằm phát huy tính tích cực và tính trách nhiệm của SV.

4, Tổ chức giám sát, thường xuyên đánh giá hoạt động của các chương trình nâng cao chất lượng theo mục tiêu đã đề ra.

### **III.4. Chiến lược phát triển các mối liên kết với môi trường kinh tế xã hội**

#### **III.4.1. Mục tiêu phát triển các mối liên kết với môi trường kinh tế xã hội**

1, Thiết lập các quan hệ hợp tác trong nước, chú trọng là phát triển sự hợp tác trong mạng lưới ViFINET và quốc tế để nâng cao vai trò của Nhà trường trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

2, Gắn chặt các hoạt động khoa học công nghệ, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ với các chương trình, dự án quốc gia và quốc tế trực tiếp phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, của khu vực và tỉnh Khánh Hoà.

#### **III.4.2. Chiến lược mở rộng và khai thác các mối liên kết**

1, Cùng cố, xây dựng các Viện, Trung tâm NCKH, triển khai ứng dụng, chuyển giao công nghệ và dịch vụ để tập hợp đội ngũ, thu hút kinh phí, tăng cường khả năng tiếp cận với thực tế sản xuất của cán bộ và sinh viên.

2, Gắn kết hoạt động của các trung tâm KHCN với các khoa và bộ môn, tạo mối liên hệ chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu, triển khai ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

3, Đẩy mạnh hợp tác quốc gia (với các doanh nghiệp, trường, viện...) và quốc tế để huy động mọi nguồn lực cho sự phát triển của Nhà trường.

#### **III.4.3. Giải pháp thực hiện**

1, Đổi mới tư duy về quan hệ hợp tác. Cùng cố các mối quan hệ hợp tác đã có trên cơ sở thiết lập các hoạt động cụ thể để hợp tác, chủ động thiết lập các mối quan hệ hợp tác mới.

2, Chủ động xây dựng và giới thiệu các chương trình, dự án để đặt hàng nghiên cứu và triển khai vào thực tiễn sản xuất.

3, Sắp xếp, sử dụng lực lượng cán bộ hợp lý, bố trí các khu thực hành thí nghiệm liên hoàn để tạo sức mạnh tổng hợp trong công tác khoa học công nghệ, triển khai ứng dụng phục vụ cộng đồng.

4, Phát triển các hoạt động dịch vụ cộng đồng.

5, Có chính sách khuyến khích, động viên khen thưởng kịp thời và thiết thực.

#### IV- CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ

##### IV.1. Quy mô và cơ cấu trình độ đội ngũ :

**Bảng 8 - Cơ cấu trình độ cán bộ đến năm 2020**

<i>Cơ cấu</i>	<i>2006</i>	<i>2010</i>	<i>2015</i>	<i>2020</i>
CBGD trình độ GS, PGS	10	25	35	45
CBGD trình độ Tiến sĩ	45	85	125	250
CBGD trình độ Thạc sĩ	129	280	500	600
CBGD trình độ Đại học	199	305	283	290
Tổng số CDBGD (1)	373	670	908	1145
Cán bộ phục vụ (2)	192	217	277	338
<i>Cộng (1 + 2)</i>	<i>565</i>	<i>887</i>	<i>1.185</i>	<i>1.483</i>
<i>Tỉ lệ SV/CB giảng dạy (quy đổi)</i>	<i>36,5</i>	<i>21,1</i>	<i>20,0</i>	<i>18,8</i>

##### IV.2. Mục tiêu và các giải pháp phát triển đội ngũ :

###### IV.2.1. Mục tiêu

Qui hoạch phát triển đội ngũ cán bộ viên chức đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đủ phẩm chất và năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ trong công cuộc đổi mới của ngành Giáo dục và Đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nhân lực kỹ thuật cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Quy mô đào tạo quy đổi vào năm 2020 là 25.000 sinh viên. Đội ngũ cán bộ giảng dạy và quản lý từ 1.400 đến 1.600 người.

Đến năm 2010 có 55% cán bộ giảng dạy đạt trình độ trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ), năm 2015 là 70% và năm 2020 là 75%, trình độ ngoại ngữ và tin học có thể làm việc trực tiếp với các đại học của khu vực và thế giới.

Mỗi chuyên ngành đào tạo phải có 2-3 chuyên gia đầu ngành làm hạt nhân để cùng cố, phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy.

###### IV.2.2. Cơ cấu và quy mô đội ngũ cán bộ

**Bảng 9 - Dự kiến phát triển đội ngũ qua các giai đoạn**

STT	ĐƠN VỊ	Hiện có	2010	2015	2020
<b>Khối quản lý</b>					
1	Ban Giám hiệu	4	5	5	5
2	Phòng Tổ chức – Hành chính	38	35	35	35
3	Phòng Đào tạo ĐH-SĐH	12	12	12	12
4	Phòng Khoa học – Hợp tác QT	9	10	12	12
5	Phòng Công tác sinh viên	12	10	10	10
6	Phòng Kế hoạch- Tài chính	14	10	10	10
7	Phòng Quản trị - Thiết bị	13	13	13	13
8	Thư viện	20	25	30	35
<b>Khối giảng dạy</b>					
1.	Khoa Khoa học cơ bản	53	65	85	90
2.	Khoa KH và công nghệ biển	30	40	45	55
3.	Khoa Cơ khí	57	90	100	110
4.	Khoa Công nghệ thực phẩm	65	90	100	135
5.	Khoa Nuôi trồng thủy sản	55	75	100	120
6.	Khoa Kinh tế và QTKD	67	100	120	130
7.	Khoa Công nghệ Thông tin	29	45	60	75
8.	Khoa Lý luận Mác Lênin	17	30	45	60
9.	Khoa Ngoại ngữ	-	25	40	55
10.	Khoa Điện – Điện tử	-	20	30	45
11.	Khoa Xây dựng	-	10	20	30
12.	Khoa Tài chính – Ngân hàng	-	20	35	50
13.	Khoa Du lịch	-	10	20	30
14.	Khoa Tài nguyên Môi trường	-	15	25	40
15.	Khoa Sư phạm	-	15	20	30
16.	Khoa Nông Lâm	-	10	30	40
17.	Khoa Kỹ thuật công nghiệp	-	20	33	50
<b>Khối triển khai ứng dụng &amp; dịch vụ</b>					
	Viện NC Nuôi trồng Thủy sản	25	25	30	40
	Viện NC Chế tạo tàu thủy	18	20	25	35
	Viện CNSH – Môi trường	12	20	35	50
	Viện nghiên cứu kinh tế	-	5	15	20
	Trung tâm NC và đào tạo quốc tế	5	8	10	15
	Trung tâm CN phần mềm	12	10	15	20
	Trung tâm Ngoại ngữ	3	5	5	6
	Trung tâm GDQP Khánh Hòa	5	10	20	25
<b>CỘNG</b>		<b>565</b>	<b>887</b>	<b>1185</b>	<b>1483</b>

### IV.3. Chiến lược sử dụng đội ngũ cán bộ

1, Bố trí sắp xếp, bổ sung CBGD, cân đối nhân lực giữa các ngành nghề đào tạo, giảm tải cho CBGD nhằm đảm bảo đủ quỹ thời gian cho việc học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ và tham gia NCKH.

2, Tiếp tục tinh giản đội ngũ cán bộ quản lý. Đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa các khối quản lý, giảng dạy và triển khai ứng dụng .

3, Đẩy mạnh công tác chuẩn hóa đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, v.v., đa năng hóa đội ngũ cán bộ.

4, Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ kế tục sự nghiệp phát triển của Nhà trường.

### IV.4. Giải pháp phát triển đội ngũ

1, Tuyển mới hàng năm từ 80 đến 120 CBGD, có kế hoạch tuyển chọn bồi dưỡng từ các sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt, ưu tiên SV tốt nghiệp loại giỏi.

2, Huy động và khai thác mọi nguồn lực để đội ngũ cán bộ có điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, ngoại ngữ và tin học.

3, Mở lớp đào tạo bồi dưỡng tại chỗ (*Thạc sỹ, Tiến sỹ, ngoại ngữ, tin học, quản lý giáo dục, quản lý Nhà nước. v. v.*).

4, Tuyển chọn để gửi đi đào tạo ở các trung tâm đào tạo lớn trong nước và nước ngoài (ưu tiên cho các ngành mới mở, các chuyên ngành mũi nhọn, cán bộ khoa học đầu đàn ...).

5, Ký kết hợp đồng hợp tác với các nhà khoa học trong tỉnh, trong nước và quốc tế.

6, Tranh thủ sự hợp tác quốc tế trong đào tạo và NCKH để đào tạo bồi dưỡng cán bộ.

7, Điều chỉnh chế độ chính sách để thu hút và khuyến khích nhân tài.

### IV.5. Nhu cầu kinh phí phát triển đội ngũ

Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu, đóng vai trò quan trọng quyết định sự thành bại của mọi kế hoạch. Nhu cầu bồi dưỡng cán bộ hàng năm trong giai đoạn từ nay đến 2020 của Trường Đại học Nha Trang ước khoảng 120 người/năm, trong đó 1/3 đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài và 2/3 ở trong nước. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ hàng năm là :

- Ở nước ngoài: 40 người X 300 triệu đồng = 12.000 triệu đồng;

- Ở trong nước: 80 người X 100 triệu đồng = 8.000 triệu đồng.

*Như vậy, kinh phí đào tạo bồi cán bộ hàng năm là 20 tỷ đồng. Tổng kinh phí bồi dưỡng phát triển đội ngũ đến năm 2020 là 280 tỷ đồng.*

## V- CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT

### V.1. Mục tiêu phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật

1, Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng: khu làm việc, khu giảng đường, ký túc xá SV, khu sinh hoạt văn hóa thể thao, thư viện, xưởng trại thực tập, phòng thí nghiệm ...

2, Mở rộng, nâng cấp, đầu tư chiều sâu cho các phòng thí nghiệm, thực tập, các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

3, Tăng cường tính gắn kết giữa đào tạo, NCKH với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội.

4, Nâng cấp, hiện đại hóa điều kiện giảng dạy và học tập, xứng đáng với qui mô phát triển của một ĐH đa ngành – một trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật ở Nam Trung Bộ .

### V.2: Nhu cầu về cơ sở vật chất

Dự kiến quy mô đào tạo các giai đoạn 2010 là 15.000 sinh viên, 2015 là 20.000 sinh viên và 2020 là 25.000 sinh viên (đã quy đổi). Theo tiêu chuẩn Trường đại học Việt Nam, tương ứng với số lượng đó cần phải có quỹ đất tối thiểu khoảng 200ha để xây dựng lớp học, phòng thí nghiệm, trạm trại thực hành, khu văn hoá TĐTT, thư viện, ký túc xá và các khu vực hoạt động khác...

Hiện nay Trường Đại học Nha Trang đang được giao sử dụng 50 hécta. Như vậy quỹ đất cần bổ sung cho Trường Đại học Nha Trang đến năm 2020 vào khoảng 150 héc ta. Các nhu cầu về mặt bằng tổng thể, diện tích xây dựng và trang thiết bị kèm theo sau đây:

#### V.2.1 Nhu cầu diện tích mặt bằng tổng thể

**Bảng 10- Nhu cầu diện tích theo tiêu chuẩn trường đại học Việt Nam**

(đơn vị tính: ha)

TT	Mốc thời gian	Hiện tại	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	Quy mô quy đổi (sinh viên)	12.000	15.000	20.000	25.000
1	Khu học tập, thực hành và nghiên cứu (5 ha/1000SV)	60	75	100	125
2	Khu TT-VH (1 ha /1000SV)	12	15	20	25
3	Ký túc xá (2 ha/ 1000SV)	24	30	40	50
	<b>CỘNG (ha)</b>	<b>80</b>	<b>120</b>	<b>160</b>	<b>200</b>

#### V.2.2 Nhu cầu tài chính cho xây dựng và đầu tư thiết bị thực hành nghiên cứu

Căn cứ vào định hướng phát triển quy mô của các giai đoạn đầu tư, theo tiêu chuẩn của Trường đại học Việt Nam, trong 15 năm tới nhu cầu đầu tư xây dựng như sau:

**Bảng 11- Nhu cầu diện tích xây dựng**

(đơn vị: m<sup>2</sup>)

Nhu cầu diện tích xây dựng	Hiện có	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tổng cộng
Diện tích học tập và phục vụ học tập	35.000	60.000	100.000	130.000	290.000
Diện tích ở và phục vụ đời sống	24.500	50.000	60.000	65.000	175.000
Nhà phục vụ Giảng viên	500	2.000	3.000	3.750	8.750
<b>CỘNG</b>	<b>60.000</b>	<b>112.000</b>	<b>163.000</b>	<b>198.750</b>	<b>473.750</b>

*Kinh phí đầu tư đến năm 2020:*

- Xây dựng: 2.400.000đ x 473.750 m<sup>2</sup> = 1.137 tỉ đồng (A)
- Trang thiết bị đi kèm (40% A) = 454 tỉ đồng
- Tổng cộng* = 1.591 tỉ đồng

Thực hiện phân kỳ đầu tư như sau:

- **Giai đoạn 2006-2010 : 403 tỉ đồng**

Đáp ứng 80% nhu cầu về diện tích cho quy mô 12.000 sinh viên cần phải:

- Xây dựng thêm 120.000 m<sup>2</sup> nhà = 288 tỉ đồng (A)
- Trang, thiết bị phục vụ học tập chính (40%A) = 115 tỉ đồng

- **Giai đoạn 2011-2015: 672 tỉ đồng**

Đáp ứng 90% yêu cầu về diện tích nhà xưởng cho quy mô 18.000 SV cần xây thêm 200.000 m<sup>2</sup> và các trang thiết bị đi kèm.

- **Giai đoạn 2015-2020: 516 tỉ đồng**

Đầu tư hoàn chỉnh theo đề án.

## VI - CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH

### VI.1. Chiến lược và biện pháp phát triển nguồn lực tài chính

1, Tiếp tục huy động nguồn lực tài chính từ tất cả các nguồn: Ngân sách Nhà nước; Kinh phí từ nguồn thu học phí; Kinh phí hỗ trợ xây dựng KTX của các địa phương; Kinh phí từ các dự án hợp tác quốc tế và nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ.

2, Tranh thủ nguồn lực từ chiến lược phát triển kinh tế biển, từ các Chương trình, Dự án của Nhà nước đầu tư cho giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ... để đào tạo bồi dưỡng cán bộ và nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ chiến lược phát triển Nhà trường.

3, Mở rộng quan hệ quốc tế để tìm nguồn tài trợ cho đào tạo bồi dưỡng cán bộ.

### VI.2. Giải pháp thực hiện

1, Trình UBND tỉnh Khánh Hòa thông qua Kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường để có kế hoạch phân bổ mặt bằng, hỗ trợ đầu tư con người và cơ sở vật chất.

2, Đề nghị Nhà nước ưu tiên đầu tư tập trung cho giai đoạn đầu của việc phát triển đa ngành của Trường Đại học Nha Trang, tạo thế ổn định và phát triển bền vững lâu dài.

## VII- NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ KIẾN NGHỊ

### VII.1. Thuận lợi

Nha Trang là đầu mối giao lưu với các tỉnh Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây nguyên, nằm trên trục giao thông Bắc Nam, có đường bộ nối liền với các tỉnh trong cả nước, có đường bay nối liền với Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, rất thuận tiện trong giao lưu quan hệ hợp tác. Nha Trang là một trong những trung tâm có khả năng thu hút đội ngũ lao động có trình độ cao, cũng là nơi có tiềm năng của một đội ngũ đông đảo các nhà khoa học ở các cơ quan nghiên cứu và các trường, viện .

Trường Đại học Nha Trang là trung tâm đào tạo nhân lực trình độ cao phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước nói chung và ngành Thủy sản nói riêng. Trong những năm qua nhờ đường lối đổi mới toàn diện đất nước của Đảng, Nhà trường đã có những đổi mới nhanh chóng trên nhiều mặt trong đào tạo, thích ứng được với cơ chế mới và khẳng định được là một trung tâm đào tạo có uy tín, sản phẩm đào tạo ngày càng có chất lượng, dễ thích nghi với thị trường lao động, được sử dụng phần lớn sau khi tốt nghiệp và được các cơ sở cũng như các địa phương đánh giá cao về năng lực, trình độ và phẩm chất đạo đức.



Những năm gần đây, nhu cầu được đào tạo về các chuyên ngành Thủy sản vẫn được giữ vững và tăng dần, nhất là trong bối cảnh kinh tế thủy sản đang trên đà tăng trưởng, góp phần đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trường Đại học Nha Trang đang chuyển mình theo xu thế phát triển đào tạo đa ngành, những ngành nghề mới mở đã đáp ứng được nhu cầu học tập ngày càng tăng của các tầng lớp nhân dân, đáp ứng được nhu cầu xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của khu vực, cho nên số lượng sinh viên nhập học năm sau cao hơn nhiều so với năm trước.

Đội ngũ CBGD và CB quản lý của trường về cơ bản đã yên tâm gắn bó với nghề, với trường và trình độ được tiếp tục nâng cao. Đến nay số CBGD có trình độ từ Thạc sĩ trở lên chiếm trên 46% tổng số CBGD và còn được tiếp tục nâng cao những năm tiếp theo từ các nguồn cán bộ đang được bồi dưỡng ở trong nước và nước ngoài.

## VII.2. Khó khăn

1. *Diện tích mặt bằng* của Nhà trường hiện nay là rất nhỏ bé, lại đang bị lấn chiếm. Theo tiêu chuẩn trường đại học Việt Nam (TCVN - 85), với quy mô 12.000 SV hệ tập trung, cần diện tích mặt bằng là 80ha, hiện nay trường mới có được diện tích 50 ha.

2. *Đội ngũ CBGD*: Thiếu về số lượng, mặc dù đã được bổ sung hàng năm, nâng dần về trình độ chuyên môn nghiệp vụ nhưng còn phải tiếp tục được học tập và bồi dưỡng, đặc biệt khả năng sử dụng ngoại ngữ, mới đáp ứng được nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học ngày một cao, nhất là đối với các ngành mới mở và sẽ tiếp tục mở trong thời gian tới.

3. *Cơ sở vật chất*: Giảng đường, thư viện, KTX sinh viên, các thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH hiện rất thiếu, đặc biệt là rất nhiều các trang thiết bị còn lạc hậu chưa đáp ứng được yêu cầu của đào tạo và NCKH.

4, Có sự mất cân đối trong cơ cấu và quy mô đào tạo.

5, Ngân sách Nhà nước cấp tương đối eo hẹp.

## VII.3. Kiến nghị với Nhà nước và tỉnh Khánh Hòa

Để có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển đào tạo phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế xã hội tỉnh Khánh Hòa, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên nói chung và ngành Thủy sản nói riêng. Trường Đại học Nha Trang đề nghị:

1, Trên cơ sở Kế hoạch chiến lược phát triển, UBND tỉnh Khánh Hòa sẽ nhanh chóng chỉ đạo bổ sung quỹ đất cho nhu cầu phát triển Đại học Nha Trang đến năm 2020 để tiến hành lập Quy hoạch tổng thể. *Đồng thời đề nghị UBND Tỉnh Khánh Hòa:*

- Hỗ trợ chính sách thu hút nhân tài vật lực cho việc xây dựng phát triển ĐH Nha Trang.
- Hỗ trợ kinh phí để xây dựng ký túc xá cho sinh viên nghèo là con em Khánh Hòa học tập tại trường và nhà công vụ cho cán bộ viên chức.

2, Nhà nước có kế hoạch ưu tiên đầu tư để Trường Đại học Nha Trang sớm có được cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đào tạo, hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ được học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ thông qua đào tạo trong nước và nước ngoài.

ĐẠI HỌC NHA TRANG

## KẾT LUẬN

Là một trường đại học ở duyên hải miền Trung, đã có gần 50 năm kinh nghiệm đào tạo và tổ chức nghiên cứu khoa học phục vụ nhu cầu xây dựng và phát triển ngành Thủy sản cũng như các lĩnh vực kinh tế xã hội của đất nước, Trường Đại học Nha Trang đã vượt lên trên mọi khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, góp phần đặc lực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xứng đáng là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học bậc cao của đất nước, xứng đáng danh hiệu Anh hùng lao động thời kì đổi mới.

Hòa chung vào công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, hơn 15 năm qua nhà trường đã có những thay đổi căn bản, đang từng bước vươn lên đáp ứng nhu cầu đào tạo phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mặc dù trước mắt còn rất nhiều khó khăn thử thách, nhưng con đường xây dựng và phát triển Đại học Nha Trang theo hướng đa ngành đa lĩnh vực đã và đang được khẳng định một cách vững chắc.

Việc xây dựng và phát triển Trường Đại học Nha Trang sẽ góp phần phát triển đại học, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, tạo nguồn nhân lực kỹ thuật đáp ứng cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Thủy sản, cũng như công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, trong đó Khánh Hòa là trung tâm của khu vực.

Trường Đại học Nha Trang mong rằng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thủy sản, Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ Tài chính và Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa quan tâm tạo nhiều điều kiện thuận lợi để Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường đến năm 2020 nhanh chóng trở thành hiện thực, góp phần đặc lực thúc đẩy sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, cũng như cho ngành Thủy sản.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Văn Xứng